CÔNG TY TNHH MTV PHÚ AN THẠNH-LONG AN

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI KCN PHÚ AN THẠNH

TÂY NINH, THÁNG 5 NĂM 2026

CÔNG TY TNHH MTV PHÚ AN THẠNH-LONG AN

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI KCN PHÚ AN THẠNH

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
CV ĐẾN Số:.....
Ngày: 25/5/2026
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

BQL KHU KINH TẾ TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số:.....
Ngày: 25/5/2026
Chuyển:.....
Số và ký hiệu HS:.....

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BẾN LỨC
ĐẾN Số: .....
Ngày: 25/5/2026
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số: .....

Đơn vị lập kế hoạch

CÔNG TY TNHH MTV PHÚ AN THẠNH-LONG AN

M.S.D.N: 1100860593 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÚ AN THẠNH - LONG AN - H. BẾN LỨC - T. LONG AN

Trần Bích Nga

TÂY NINH, THÁNG 5 NĂM 2026

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU 2

1.1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải. 2

1.2. Các căn cứ pháp lý lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải 2

II. THÔNG TIN CHUNG 3

2.1. Thông tin chung về địa hình, địa lý tại khu vực cơ sở hoạt động 3

2.2. Thông tin chung về cơ sở: 3

III. Nhận diện, xác định phương tiện vận chuyển, hạng mục, công trình có nguy cơ xảy ra sự cố chất thải; dự báo nguyên nhân gây ra sự cố chất thải; biện pháp phòng ngừa sự cố chất thải 6

3.1. Xác định phương tiện vận chuyển, hạng mục, công trình có nguy cơ xảy ra sự cố chất thải: 6

3.2. Dự báo về sự cố chất thải 6

3.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố chất thải 8

IV. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải 11

V. Lực lượng, phương tiện ứng phó sự cố chất thải 12

5.1. Danh sách lực lượng tham gia ứng phó sự cố chất thải và các đơn vị bên ngoài hỗ trợ ứng phó khi sự cố xảy ra 12

5.2. Phương tiện ứng phó sự cố chất thải 13

5.3. Nhiệm vụ của các bộ phận 16

5.4. Tổ chức chỉ huy 17

5.5. Kế hoạch tập huấn và diễn tập định kỳ của cơ sở về ứng phó sự cố chất thải 17

VI. Kết luận và kiến nghị 18

6.1. Đánh giá về tính khả thi của kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đã được xây dựng 18

6.2. Bài học từ sự cố chất thải đã xảy ra (nếu có) và cam kết của cơ sở trong công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố trong giai đoạn tiếp theo 18

6.3. Kiến nghị của cơ sở 19

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ AN THẠNH

(Ban hành theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 07 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CÔNG TY TNHH MTV PHÚ AN THẠNH – LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N/ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/KHPNUPSC/PAT-LA	*Long An, ngày 19 tháng 05 năm 2026*

KẾ HOẠCH

PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

I. MỞ ĐẦU

1.1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

1.2. Các căn cứ pháp lý lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư 07/2025/TT – BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*

- *Căn cứ Thông tư 41/2025/TT – BTNMT ngày 14/07/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường;*
- *Căn cứ Giấy phép môi trường số 274/GPMT-BTNMT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh - Long An;*

II. THÔNG TIN CHUNG

2.1. Thông tin chung về địa hình, địa lý tại khu vực cơ sở hoạt động

KCN Phú An Thạnh nằm trên đường tỉnh 830, thuộc xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh. Là cửa ngõ phía bắc của miền Tây Nam Bộ. Phía Bắc, Đông giáp xã Lương Hoà; phía Nam giáp xã Long Cang; phía Tây giáp xã Bình Đức.

KCN có đặc điểm khí hậu chung của tỉnh Tây Ninh; là vùng nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo. Nhiệt độ bình quân nhiều năm trên toàn tỉnh là 27^0C. Nhiệt độ trung bình tháng biến đổi theo mùa, nhiệt độ thấp thường rơi vào các tháng mùa mưa, nhiệt độ cao thường rơi vào các tháng mùa khô. Chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm khá lớn.

2.2. Thông tin chung về cơ sở:

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh – Long An;
- Tên dự án đầu tư: Mở rộng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Phú An Thạnh giai đoạn 1 lên 352,5711 ha;
- Địa điểm hoạt động: Tỉnh lộ 830, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh;
- Địa điểm trụ sở chính: Tỉnh lộ 830, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh;
- Điện thoại: 02723.655.746;
- Người liên lạc: Ông Phạm Tiến Việt – Quản lý môi trường;
- Giấy phép môi trường số 274/GP-BTNMT cấp ngày 27/10/2022;
- Quy mô, công suất, loại hình sản xuất: KCN Phú An Thạnh có diện tích 352,5711 ha. Ngành nghề hoạt động: kinh doanh đầu tư, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Theo quyết định số 3691/QĐ – UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu xây

dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú An Thạnh xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, sau khi tiến hành mở rộng, tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ KCN Phú An Thạnh bằng khoảng 13.212 m^3/ngày đêm.Phạm vi, quy mô của dự án theo quyết định phê duyệt ĐTM số 1495/QĐ – BTNMT ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các hạng mục chính của dự án gồm:

+ Giải phóng mặt bằng, san nền, xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh, hệ thống thu gom nước mưa thoát nước thải trên phạm vi diện tích đất mở rộng 79,9786ha;

+ Cải tạo nâng công suất của trạm xử lý nước thải số 1 của khu công nghiệp Phú An Thạnh giai đoạn 1 từ 3.300m^3/ngày đêm lên 5.000m^3/ngày đêm và đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải số 2 với công suất 8.212 m^3/ngày đêm gồm 2 mô đun có công suất lần lượt là 4.000m^3/ngày đêm và 4.212m^3/ngày đêm, nâng tổng công suất trạm xử lý nước thải trên phạm vi toàn khu công nghiệp Phú An Thạnh giai đoạn 1 lên 13.212m^3/ngày đêm;

+ Xây dựng 01 bể ứng phó sự cố dung tích 15.000m^3 tại trạm xử lý nước thải số 1 và 02 bể ứng phó sự cố dung tích lần lượt là 12.000m^3 và 12.636m^3 tại trạm xử lý nước thải số 2; Kết nối hạ tầng trên toàn bộ diện tích 352,5711ha của khu công nghiệp Phú An Thạnh giai đoạn 1. Thời điểm hiện tại theo GPMT, Chủ dự án đã hoàn thành xây dựng các công trình cụ thể như sau:

++ 01 bể sự cố dung tích 15.000m^3;

++ Hoàn thành cải tạo, nâng công suất trạm XLNT số 1 của KCN Phú An Thạnh từ 3.300 m^3/ngày đêm lên thành 5.000 m^3/ngày đêm; đảm bảo nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,0) và xả thải vào nguồn tiếp nhận là kênh Nước Mục trước khi chảy ra sông Vàm Cỏ Đông. Tọa độ vị trí xả nước thải theo VN – 2000 là: X = 577876; Y =1181133.

++ Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 phần diện tích 272,5925ha (Hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh, hệ thống thu gom nước mưa thoát nước thải);

++ Hoàn thiện tỷ lệ cây xanh trong KCN giai đoạn 1 phần diện tích 272,5925ha;

Trong giai đoạn tiếp theo, để phù hợp với tỷ lệ lấp đầy của KCN (hoặc lượng nước thải phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp vào KCN), chủ dự án cam kết sẽ xây dựng hoàn thiện các công trình như sau:

+ Hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh, hệ thống thu gom thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải trên phạm vi diện tích đất mở rộng 79,9786ha;

+ Đầu tư xây dựng và vận hành trạm XLNT số 2 có tổng công suất xử lý 8.212 m^3/ngày đêm trên khu đất diện tích 2,0494 ha nằm phía Bắc của dự án sát khu vực hồ sinh thái, bao gồm 2 mô đun (mô đun 1 và mô đun 2) có công suất lần lượt là 4.000 m^3/ngày đêm và 4.212 m^3/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kq = 0,9; Kf = 0,9) tại trạm XLNT số 2 được thải vào kênh Rạch Vong thông qua 01 cửa xả nằm phía Bắc của Dự án. Quy trình công nghệ xử lý cho từng mô đun của trạm XLNT số 2 tương tự như giai đoạn hiện tại như sau: Nước thải đầu vào→Hố thu→Máy lược rác→Bể tách dầu→ Cụm bể trung hòa – Phản ứng (Bể điều chỉnh pH→Bể keo tụ→Bể tạo bông)→Bể lắng hóa lý 1→Bể anoxic→Bể MBBR→Bể hiếu khí→Bể keo tụ, tạo bông→Bể lắng sinh học→Bể phản ứng hóa lý→Bể lắng hóa lý 2→Bể khử trùng→Hồ kiểm chứng→ Nguồn tiếp nhận;

+ Xây dựng 02 bể ứng phó sự cố dung tích lần lượt là 12.000m^3 và 12.636m^3 tại trạm xử lý nước thải số 2;

- **Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

STT	CHỦNG LOẠI	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH ĐĂNG KÝ THEO GPMT	KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH TẠI THỜI ĐIỂM XÂY DỰNG KẾ HOẠCH
1	Nước thải	m^3/ngày	5.000	2.500
2	Chất thải sinh hoạt	Kg/ngày	20	20
3	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg/tháng	1.130	750
4	Chất thải nguy hại	Kg/năm	60.225	30.000

III. Nhận diện, xác định phương tiện vận chuyển, hạng mục, công trình có nguy cơ xảy ra sự cố chất thải; dự báo nguyên nhân gây ra sự cố chất thải; biện pháp phòng ngừa sự cố chất thải

3.1. Xác định phương tiện vận chuyển, hạng mục, công trình có nguy cơ xảy ra sự cố chất thải:

- Đối với nhóm chất thải rắn:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại;
- Kho lưu chứa bùn thải nguy hại;
- Kho chứa hoá chất rắn phục vụ cho việc vận hành, xử lý nước thải;

- Đối với nhóm chất thải lỏng:

- Các hạng mục công trình, bồn bể, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải;
- Khu vực các bồn chứa hoá chất lỏng;

3.2. Dự báo về sự cố chất thải

- **Đối với nhóm chất thải rắn:**

Vị trí	Nguyên nhân	Dự báo chất ô nhiễm phát tán; phạm vi, đối tượng bị tác động
Kho chứa chất thải nguy hại	- Tràn đổ chất thải lỏng (dầu nhớt thải). - Để lẫn lộn các loại chất thải với nhau. - Sự cố cháy nổ trong kho chứa chất thải	- Chất ô nhiễm phát tán là dầu thải lỏng; phạm vi ở trong kho chứa chất thải; - Chất thải để lẫn lộn có thể gây ra các phản ứng khác nhau gây nguy hiểm, thậm chí cháy nổ, ảnh hưởng đến kho chứa, nơi lưu chứa.
Kho chứa bùn thải nguy hại	- Lưu chứa trong thời gian dài, đầy kho chứa gây tràn đổ	Chất ô nhiễm phát tán là lượng bùn thải nguy hại bị tràn đổ. Phạm vi ảnh hưởng nhỏ, ở khu vực trước kho chứa. Đối tượng bị tác động chính: rãnh thu nước trước kho chứa chảy về hố gom nước thải tập trung của KCN.
Kho chứa hoá chất rắn	- Bể, vỡ bao chứa hoá chất do tác động cơ học.	Chất ô nhiễm phát tán là các loại hoá chất rơi vãi; các sản phẩm sau phản ứng của các hoá chất rơi vãi khi kết hợp với nhau....Phạm vi ảnh hưởng đánh giá trong khu vực kho chứa.

- **Đối với nhóm chất thải lỏng:**

Vị trí	Nguyên nhân	Dự báo chất ô nhiễm phát tán; phạm vi, đối tượng bị tác động
Các bể chứa nước thải của các công đoạn xử lý	- Các bể chứa bị tràn đầy. - Chất lượng nước thải đầu ra không đạt Quy chuẩn tiếp nhận	- Chất ô nhiễm phát tán là các thành phần ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm vô cơ, vi sinh vật gây hại tồn tại trong nước thải công nghiệp tiếp nhận. - Phạm vi, đối tượng tác động: là khu đất xung quanh vị trí xử lý; nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là Kênh Nước Mục.
Bồn chứa hoá chất lỏng thành phẩm	- Tràn đổ, rò rỉ, bục vỡ bồn chứa hoá chất thành phẩm.	- Chất ô nhiễm phát tán là các chủng loại hoá chất của từng loại bồn chứa. - Phạm vi, đối tượng tác động là vị trí xung quanh bên trong kho chứa hoá chất thành phẩm.

3.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố chất thải

Công trình/ thiết bị	Sự cố thường gặp	Biện pháp phòng ngừa
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
Máy tách rác	– Nghẹt rác. – Hư hệ thống khay cơ học.	– Tiến hành làm vệ sinh SCR. – Kiểm tra và sửa chữa.
Bể thu gom	– Hư bơm do rỉ sét. – Phao tự động bị hư do dây bị ăn mòn, đứt. – Bơm hư do bị hiện tượng nước va. – Bơm nước không lên do rác	– Kiểm tra và thay thế kịp thời. – Lắp đặt van 1 chiều và van hấp thu hiện tượng nước va. – Làm vệ sinh bơm, kiểm tra lại hệ thống điện. – Luôn luôn lắp đặt bơm dự phòng chạy luôn phiên.

	làm nghẹt cánh bơm, điện áp không đủ.	
Bể điều hòa	– Phao tự động bị hư do dây bị ăn mòn, đứt. – Bơm hư do bị hiện tượng nước va. – Bơm nước không lên do rác làm nghẹt cánh bơm, điện áp không đủ.	– Kiểm tra và thay thế kịp thời. – Lắp đặt van 1 chiều và van hấp thu hiện tượng nước va. – Làm vệ sinh bơm, kiểm tra lại hệ thống điện. – Luôn luôn lắp đặt bơm dự phòng chạy luôn phiên
Bể keo tụ tạo bông	– Hiệu quả tạo bông không đạt do thiếu hóa chất.	– Kiểm tra bơm định lượng, hệ thống điện, hệ hoá chất.
Bể sinh học và bể lắng	– Bùn nổi trên bề mặt bể lắng; – Nước thải sau xử lý có màu đục. – Bùn trong bể sinh học có xu hướng trở nên đen; – Lớp sóng bọt trắng dày trong bể.	– Tăng lượng khí thổi vào bể để duy trì DO trong khoảng 1,5 - 2,5 mg/l; Giảm F/M; tăng pH lên 7 và bổ sung thiếu hụt dinh dưỡng đạt tỷ số BOD:N:P = 100:5:1 – Giảm sự khuấy trộn, tăng lượng bùn thải; – Tăng công suất thiết bị thổi khí; – Giảm bùn thải và giám sát những dòng thải mà có thể chứa các chất hoạt động bề mặt.
Khử trùng	– Hiệu quả khử trùng không đạt do không đủ lượng hóa chất cần thiết trong nước;	– Tính toán lại lượng hóa chất thêm vào cho phù hợp. – Kiểm tra, sửa chữa/thay bơm mới.
HỆ THỐNG XỬ LÝ BÙN, KHO CHỨA BÙN		
Máy ép bùn	– Hàm lượng ẩm trong bùn còn cao.	– Tăng thời gian nén bùn trong khung.
Kho lưu chứa bùn	– Tràn đổ, rơi vãi ra xung quanh. – Hàm lượng nước trong bùn	– Sử dụng bao lưu chứa có dung tích lớn như bao jumbo 500kg với độ bền cơ học cao theo thời gian và thời tiết.

	rò rỉ ra môi trường xung quanh.	– Xây dựng kho chứa với diện tích đủ lớn để lưu chứa bùn trong thời gian dài, phù hợp với quá trình chuyển giao bùn cho đơn vị có chức năng xử lý. – Xây dựng nền kho chứa bằng bê tông chống thấm, có rãnh thu gom nước rò rỉ từ bùn, thu gom nước rỉ về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.
KHO LƯU CHỨA CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG, CHẤT THẢI NGUY HẠI		
Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại	- Tràn đổ, rơi vãi ra xung quanh. - Chất thải nguy hại dạng lỏng rò rỉ ra môi trường xung quanh. - Các loại chất thải nguy hại để lẫn lộn có thể gây phản ứng cháy nổ.	- Xây dựng kho chứa với diện tích đủ lớn để lưu chứa bùn trong thời gian dài, phù hợp với quá trình chuyển giao bùn cho đơn vị có chức năng xử lý. - Xây dựng nền kho chứa bằng bê tông chống thấm, gờ chống tràn đổ ra môi trường bên ngoài. - Các loại chất thải phải được phân loại, tách riêng từng mã chất thải, lưu vào từng thùng chứa riêng biệt. Bên trong kho chứa phải có dụng cụ chữa cháy như: bình chữa cháy, cát dập lửa…
KHO LƯU CHỨA HOÁ CHẤT		
Kho chứa hoá chất rắn	- Rò rỉ, rơi vãi do bục bao chứa. - Tràn đổ ra môi trường xung quanh. - Các loại hoá chất có thể phản ứng với nhau gây	- Yêu cầu nhà cung cấp phải cung cấp hoá chất còn hạn sử dụng, date càng mới càng tốt. Bao bì chứa hoá chất phải làm bằng vật liệu chắc chắn, có độ bền cao. Xe chuyên chở hoá chất hay kho chứa không để vật sắc nhọn. - Xây dựng kho chứa với diện tích lưu

	cháy nổ, mất an toàn.	chứa phù hợp với từng đợt đặt hàng, không lấy tập trung quá nhiều cùng lúc. Kho chứa phải xây dựng trên nền cao ráo, bê tông chống thấm, biển báo… - Không được để các loại hoá chất có thể phản ứng với nhau gây cháy nổ. Tại kho chứa luôn phải có dụng cụ chữa cháy phòng sự cố.
Kho chứa hoá chất lỏng thành phẩm, đường ống dẫn hoá chất	- Rò rỉ, bục vỡ bồn chứa hoá chất. - Đường ống truyền tải hoá chất bị nghẹt hoặc bị xì bể.	- Các loại bồn chứa hoá chất sử dụng vật liệu nhựa siêu bền PE của Công ty Hong Giao sản xuất, chống ăn mòn hoá chất. - Bao quanh khu vực bồn chứa được xây dựng tường thành bao bằng bê tông cốt thép cao 0,7m, phủ lớp chống ăn mòn bằng vật liệu FRP. Khi gặp tràn đổ hoá chất lỏng, xung quanh khu vực bồn chứa đều có các rãnh thu hồi chảy về hố gom, lượng hoá chất tràn đổ sẽ được bơm thu hồi triệt để để sử dụng lại hoặc xử lý nếu có lẫn lộn. - Đường ống dẫn hoá chất được sử dụng là vật liệu uPVC siêu bền chống ăn mòn của các thương hiệu nổi tiếng như Bình Minh, độ dầy PN10 rất cao, bền chắc theo thời gian và thời tiết.

IV. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải

4.1. Xác định hạng mục, công trình xảy ra sự cố, nguyên nhân xảy ra sự cố:

Xác định được các hạng mục, công trình xảy ra sự cố, nguyên nhân xảy ra sự cố như theo liệt kê ở mục 3.1 trên.

4.2. Thực hiện khẩn cấp các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, sinh vật và môi trường.

4.3. Xác định loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường.

4.4. Đánh giá sơ bộ về phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật

4.5. Thực hiện các biện pháp cô lập, giới hạn phạm vi, đối tượng và mức độ tác động.

4.6. Thu hồi, xử lý, loại bỏ chất ô nhiễm hoặc nguyên nhân gây ô nhiễm.

4.7. Thông báo, cung cấp thông tin về sự cố chất thải cho cộng đồng để phòng tránh các tác động xấu từ sự cố chất thải.

4.8. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường báo cáo cấp trên trực tiếp.

4.9. Trường hợp phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường của sự cố môi trường vượt ra ngoài phạm vi cơ sở, đơn vị hành chánh thì người có thẩm quyền chỉ đạo ứng phó sự cố chất thải báo cáo cấp trên trực tiếp để chỉ đạo ứng phó sự cố.

4.10. Báo cáo và lưu giữ hồ sơ, tài liệu về sự cố chất thải theo quy định.

V. Lực lượng, phương tiện ứng phó sự cố chất thải

5.1. Danh sách lực lượng tham gia ứng phó sự cố chất thải và các đơn vị bên ngoài hỗ trợ ứng phó khi sự cố xảy ra

- Danh sách lực lượng tham gia ứng phó sự cố chất thải của cơ sở:

TT	HỌ TÊN	BỘ PHẬN	SĐT	VỊ TRÍ ĐƯỢC PHÂN CÔNG
1	Phạm Tiến Việt	Môi trường	0908984992	Tổ trưởng
2	Trương Minh Thảo	M&E	0903091658	Tổ phó
3	Nguyễn Xuân Thông	NMCN	0977553032	Tổ phó
4	Võ Minh Thông	NMNT	0394008859	Tổ phó
5	Nguyễn Thị Hoa	NMNT	0354581908	Tổ viên
6	Phạm Phúc Hậu	NMNT	0587387287	Tổ viên
7	Trần Mai Quốc Tiến	NMNT	0369553310	Tổ viên

8	Huỳnh Ngọc Sang	NMCN	0937505128	Tổ viên
9	Lê Thanh Châu	NMCN	0373572142	Tổ viên
10	Trần Văn Lập	NMCN	0363719769	Tổ viên

- Danh sách lực lượng bên ngoài tham gia hỗ trợ ứng phó sự cố chất thải

TT	TÊN CƠ QUAN	HỌ TÊN LÃNH ĐẠO	CHỨC VỤ	SĐT
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh			02723826260
2	Sở Công thương tỉnh Tây Ninh			02723826336
3	Lực lượng Cảnh sát PCCC&CHCN			114
4	UBND Xã Bến Lức			0918787037
5	Trung tâm y tế khu vực Bến Lức			02723871480

5.2. Phương tiện ứng phó sự cố chất thải

➢ **Trang thiết bị, phương tiện ứng phó khi hệ thống xử lý nước thải bị sự cố:**

STT	Tên thiết bị/bể chứa	Số lượng	Kết cấu/kỹ thuật	Mục đích sử dụng
1	Bơm chìm	2	9 kW × 150 m^3/h	Bơm nước thải từ bể sự cố về bể điều hoà sau khi sự cố được khắc phục
2	Bể sự cố	1	BTCT 15.000 m^3, lót bạt phủ HPDE, phủ bê tông định hình	Lưu trữ nước thải khi hệ thống XLNT bị sự cố, hoặc chất lượng nước thải đầu vào quá xấu, vượt quá khả năng xử lý của hệ thống.

➢ **Trang thiết bị ứng phó khi bị rò rỉ, tràn đổ hoá chất:**

STT	Tên thiết bị/bể chứa	Số lượng	Kết cấu/kỹ thuật	Mục đích sử dụng
1	Bơm chìm hố pít	1	1 kW × 15 m^3/h	Bơm hoá chất bị rò rỉ, tràn đổ về sử dụng lại hoặc thải bỏ
2	Khu vực lắp đặt các bồn chứa hoá chất	2	Xây dựng BTCT chống thấm, tường BTCT cao 70cm, phủ vật liệu FRP chống thấm và ăn mòn hoá chất	Bao bọc xung quanh các bồn chứa hoá chất. Khi bồn chứa bị vỡ, rò rỉ hoá chất thì sẽ được lưu chứa bên trong khu bao bọc, không bị rò rỉ ra ngoài môi trường

➢ **Trang thiết bị ứng phó khi bị sự cố cháy nổ:**

Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh – Long An được công an tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 189/TD – PCCC (PC66) ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Bố trí 58 trụ chữa cháy dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ trong khu vực dự án, hệ thống đường ống chữa cháy được đấu nối với hệ thống PCCC của khu vực GĐ1.

Chủ đầu tư đã bố trí đầy đủ máy móc, thiết bị chữa cháy bao gồm: máy bơm nước chữa cháy, chuông báo cháy, bình chữa cháy cầm tay, ống dẫn nước, cát,... trang bị các thiết bị PCCC tại KCN được tổng hợp theo bảng sau:

Danh mục thiết bị, phương tiện phòng cháy và chữa cháy

STT	Thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng Kỹ thuật	Tình trạng sử dụng	Nơi bố trí thiết bị, phương tiện
1	Xe ô tô chữa	1	Nhãn hiệu: HINO FC9JETC Model: HHF – FT.40D	Mua mới 100% năm 2022	Nhà máy xử lý nước

STT	Thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng Kỹ thuật	Tình trạng sử dụng	Nơi bố trí thiết bị, phương tiện
	cháy		Dung tích nước: 3.800 L Dung tích Foam: 400L Xuất xưởng năm: 2022 trở về sau Cabin: Kép – 6 Chỗ ngồi Màu sơn: Màu đỏ Biển kiểm soát: 62C-170.76		thải
2	**Xe ô tô chữa cháy** ISUZU NQR75 HE5/HIH-FT26HFP	1	Bơm chữa cháy: HFP750 Dung tích H_20: ~2.300L Dung tích Foam: ~300L Cabin đơn: 06 chỗ ngồi Xe chữa cháy xuất xưởng: 2025 trở về sau Màu sơn: Màu đỏ Biển kiểm soát: 70A-667.82	Mua mới 100% năm 2025	Nhà máy xử lý nước thải
3	Hệ thống báo cháy tự động: đầu dò khói Beam	1	Nơi sản xuất: UK. Ký hiệu: TandaTX71 30	Năm sản xuất: 2018	Nhà máy xử lý nước thải

STT	Thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng Kỹ thuật	Tình trạng sử dụng	Nơi bố trí thiết bị, phương tiện
4	Bình bột chữa cháy	8	Khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 04 kg		Nhà máy xử lý nước thải
5	Bình khí chữa cháy	2			Nhà máy xử lý nước thải
6	Xẻng	1			Khu vực chứa chất thải nguy hại
7	Phuy chứa cát	1			Khu vực chứa chất thải nguy hại

5.3. Nhiệm vụ của các bộ phận

- Lực lượng quan sát, thông báo, báo động: sử dụng lực lượng tại chỗ, cụ thể là nhân viên vận hành nhà máy.
- Lực lượng ứng phó, khắc phục hậu quả:

  + Lực lượng ứng phó tại chỗ : khi xảy ra sự cố, lực lượng tại chỗ (nhân viên vận hành nhà máy) phải báo ngay cho Trưởng bộ phận phụ trách, các lực lượng phòng ban liên quan để đưa ra biện pháp ứng phó kịp thời. Sử dụng bơm nước thải tại Hố thu gom để bơm vào Bể sự cố có dung tích 15.000m3 để lưu chứa nước thải (khi HTXLNT bị sự cố); sử dụng tường bao phủ FRP khu hoá chất để

chống rò rỉ hoá chất ra ngoài môi trường (khi bồn chứa hoá chất bị rò rỉ); sử dụng các trụ cứu hoả, con lăng, dây chữa cháy có sẵn để dập tắt đám cháy (khi xảy ra sự cố cháy nổ).

+ Lực lượng tăng cường, phối hợp: Báo cáo Ban chỉ huy PCTT, Phòng cảnh sát PCCC và CNCH để được hỗ trợ kịp thời.

+ Lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự khu vực sự cố: nhân viên, bảo vệ của KCN.

5.4. Tổ chức chỉ huy

- **Vị trí chỉ huy thường xuyên**
  - Địa điểm: Ban điều hành KCN Phú An Thạnh.
  - Thành phần: Ban Giám đốc, Trưởng bộ phận các phòng ban liên quan.
  - Nhiệm vụ: Chỉ huy, điều hành, hỗ trợ các biện pháp khi xảy ra sự cố
- **Vị trí chỉ huy tại hiện trường**
  - Địa điểm: Tại hiện trường nơi xảy ra sự cố.
  - Thành phần: Trưởng bộ phận môi trường, nhân viên vận hành, nhân viên bảo trì của nhà máy nơi xảy ra sự cố.
  - Nhiệm vụ: kiểm tra, đánh giá sự cố, đưa ra giải pháp xử lý kịp thời tránh gây hậu quả nghiêm trọng.

5.5. Kế hoạch tập huấn và diễn tập định kỳ của cơ sở về ứng phó sự cố chất thải

- **Về phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải**: hàng tuần, nhân viên vận hành nhà máy xử lý nước thải sẽ thao tác vận hành thiết bị bơm, hồ sự cố 15.000m3 đảm bảo thiết bị luôn hoạt động an toàn, ổn định khi sự cố xảy ra bất ngờ. Hồ có thể lưu chứa lượng nước thải tối đa 3 ngày, đảm bảo cho quá trình xử lý sự cố.
- **Về phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ hoá chất**: định kỳ hàng tuần kiểm tra bơm hố gom khu bồn chứa hoá chất luôn hoạt động ổn định, phòng ngừa sự cố bồn bể có thể thu gom bơm sử dụng lại hoặc chuyển về bể điều hoà để xử lý, đảm bảo lượng hoá chất không bị tràn đổ ra môi trường xung quanh.

  Bên cạnh đó các đường ống truyền tải nước thải, hoá chất luôn được kiểm tra hàng ngày, luôn chuẩn bị sẵn phụ kiện, thiết bị thay thế ngay lập tức.

- **Về tập huấn PCCC:** tham gia đầy đủ các đợt diễn tập PCCC do cơ quan chức năng tổ chức định kỳ. Xe chữa cháy và các dụng cụ theo kèm luôn được khởi động, kiểm tra, bảo dưỡng hàng tuần đảm bảo luôn ở tình trạng hoạt động ổn định.

VI. Kết luận và kiến nghị

6.1. Đánh giá về tính khả thi của kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đã được xây dựng

- **Tính sát thực của kịch bản sự cố:**
  - Xác định đúng trọng tâm: Bản kế hoạch đã dự báo chính xác các loại hình sự cố đặc thù tại cơ sở.
  - Đánh giá rủi ro định lượng: Các kịch bản giả định đi kèm đã ước tính quy mô, phạm vi ảnh hưởng và mức độ nghiêm trọng.
- **Tính đầy đủ của trang thiết bị và nguồn lực**
  - Vật tư ứng phó: Cơ sở đã chuẩn bị sẵn phương tiện, vật tư chuyên dụng (như hồ sự cố, bơm sự cố, xây quây khu vực dễ xảy ra sự cố, bình thở khí, hóa chất trung hòa, thiết bị bảo hộ…) để triển khai ngay khi xảy ra sự cố.
  - Nhân sự chủ chốt: Đội ngũ ứng phó tại chỗ được phân công vai trò rõ ràng, có năng lực chuyên môn và được huấn luyện an toàn hoá chất.
- **Tính hiệu quả của quy trình chỉ huy và phối hợp**
  - Sự rõ ràng trong chỉ đạo: Sơ đồ tổ chức chỉ huy khi xảy ra tình huống khẩn cấp mạch lạc và rõ ràng.
  - Cơ chế liên lạc: Kế hoạch thông báo nội bộ và phối hợp với cơ quan chức năng địa phương, lực lượng cứu hộ bên ngoài được quy định chi tiết, đầy đủ.

6.2. Bài học từ sự cố chất thải đã xảy ra (nếu có) và cam kết của cơ sở trong công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố trong giai đoạn tiếp theo

- **Tuân thủ pháp luật và quy chuẩn**

  Cam kết vận hành tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Phòng cháy và Chữa cháy (PCCC) và các quy định an toàn hóa chất.
- **Nhận diện rủi ro và đầu tư trang thiết bị**

- Thường xuyên đánh giá, nhận diện các nguồn nguy cơ gây sự cố.
- Cam kết trang bị đầy đủ phương tiện PCCC, hệ thống ứng phó và bảo hộ lao động đạt chuẩn.

➢ **Áp dụng phương châm "4 tại chỗ"**

- **Chỉ huy tại chỗ:** Ban chỉ huy ứng phó sự cố của cơ sở luôn túc trực, điều hành kịp thời.
- **Lực lượng tại chỗ:** Có đội ngũ nhân sự được huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn.
- **Phương tiện tại chỗ:** Sẵn sàng máy móc, trang thiết bị chữa cháy, chống tràn, xử lý rò rỉ.
- **Hậu vật tại chỗ:** Chuẩn bị đầy đủ vật tư, nhu yếu phẩm để cô lập và khắc phục sự cố.

➢ **Tổ chức diễn tập và truyền thông**

- Định kỳ tổ chức huấn luyện, diễn tập phương án ứng phó sự cố cho toàn thể cán bộ công nhân viên.
- Tuyên truyền và xây dựng ý thức chấp hành an toàn lao động, ứng phó kịp thời khi có tình huống khẩn cấp xảy ra.

➢ **Cơ chế phối hợp và báo cáo**

- Cam kết phối hợp chặt chẽ với lực lượng ứng phó chuyên nghiệp địa phương (Cảnh sát PCCC, cơ quan môi trường, chính quyền sở tại) khi sự cố vượt quá tầm kiểm soát của cơ sở.
- Thiết lập đường dây nóng và thực hiện báo cáo minh bạch, nhanh chóng với cơ quan quản lý nhà nước.

6.3. Kiến nghị của cơ sở

- **Yêu cầu hỗ trợ khẩn cấp:** Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh và UBND xã hỗ trợ lực lượng, phương tiện (cứu hỏa, ứng phó sự cố hóa chất chuyên dụng) nếu xảy ra sự cố chất thải vượt ngoài tầm kiểm soát và khả năng tự ứng phó của cơ sở.

- **Diễn tập chung:** Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước thường xuyên tổ chức hoặc hướng dẫn cơ sở tham gia các đợt diễn tập liên ngành để nâng cao kỹ năng thực chiến.
- **Định kỳ cập nhật:** Kiến nghị các cấp thẩm quyền xem xét, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính khi cơ sở cần điều chỉnh, bổ sung kịch bản ứng phó sự cố cho phù hợp với việc thay đổi công nghệ hoặc mở rộng sản xuất.
- **Hỗ trợ vốn/thuế:** Đề xuất cơ quan nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ vay vốn ưu đãi đối với các hạng mục đầu tư tốn kém nhưng mang tính phòng ngừa sự cố cao (ví dụ: lắp đặt trạm quan trắc tự động, xây dựng hệ thống hồ sự cố, kho lưu chứa chất thải nguy hại đạt chuẩn.

Nơi nhận:
- UBND xã Bến Lức;
- BQL KKT tỉnh Tây Ninh;
- Sở NNMT tỉnh Tây Ninh;

BQL KCN PHÚ AN THẠNH
GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TÂY NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 1100860593

Đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 10 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 16, ngày 09 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÚ AN THẠNH - LONG AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUANTHANH - LONG AN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHUANTHANH - LONG AN CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp Phú An Thạnh, Tỉnh lộ 830, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: Số Fax:

Thư điện tử: *phuanthanh_jsc@vnn.vn* Website: *www.kcn-phuanthanh.com*

3. Vốn điều lệ : 1.200.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn hai trăm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ AN THẠNH

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0304769100

Ngày cấp: 06/12/2006 Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: P.903, Tầng 9, Tòa nhà Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TRẦN BÍCH NGA Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *19/11/1986* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *079186004235*

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *67 Đường Nội Khu Hưng Thái 1, Khu phố 40, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Việt Bình

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 274 /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 204/2022/TB/PAT-LA ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh - Long An về việc phê duyệt báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án "Mở rộng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phú An Thạnh giai đoạn 1 lên 352,5711 ha - giai đoạn 1 hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phần diện tích 272,5925 ha";

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh - Long An, địa chỉ Khu công nghiệp Phú An Thạnh, tỉnh lộ 830, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Mở rộng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phú An Thạnh giai đoạn 1 lên 352,5711 ha" có địa chỉ Khu công nghiệp Phú An Thạnh, tỉnh lộ 830, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Mở rộng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phú An Thạnh giai đoạn 1 lên 352,5711 ha.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tỉnh lộ 830, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp số 1100860593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 1100860593.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư: Sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng; sản xuất gạch ốp lát các loại; sản xuất vật liệu, sản xuất Composit, vật liệu cách nhiệt, vật liệu cách âm, vật liệu chịu nhiệt, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh; sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; trang trí nội

thất, đồ thủ công mỹ nghệ; sản xuất cấu kiện lắp ghép, thép hình các loại; sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác (trừ dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất Clinke, sản xuất vôi); sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm các loại); sản xuất gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử; sản xuất linh kiện, thiết bị điện gia dụng; cán, kéo kim loại; đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; sản xuất sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô; chế tạo máy móc, thiết bị công cụ; chế tạo, gia công cơ khí có xi mạ (xi mạ là một trong các công đoạn của quy trình sản xuất); sản xuất nhôm, thép định hình; sản xuất ván ép; sản xuất đồ gỗ; sản xuất thủy tinh, gốm sứ; chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên; chế biến lương thực, thực phẩm; chế biến thủy hải sản (trừ chế biến bột cá, phụ phẩm thủy sản từ thủy hải sản tươi); sản xuất đường, cồn, rượu, bia, nước giải khát; sản xuất bột ngọt; sản xuất chế biến sữa, dầu ăn, bánh kẹo; sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai; sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá; sản xuất chế biên nông sản (trừ chế biến tinh bột); chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu; nhóm dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi; dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân bón hóa học (trừ dự án có công nghệ sản xuất phân bón hỗn hợp NPK theo phương pháp thủ công - chảo quay trộn thô); sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh; sản xuất dược phẩm, thuốc thú ý; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược); sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, các loại sơn; sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa; sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia; sản xuất bao bì cát tông (từ nguyên liệu giấy thành phẩm); sản xuất văn phòng phẩm; dệt may; dệt nhuộm với các công nghệ tiên tiến (nhuộm, hồ, tẩy, in là một trong các công đoạn của quy trình sản xuất); sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may; sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo; sản xuất giầy dép; sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác; dự án xây dựng cơ sở in trên các loại vật liệu; sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế nhựa và cao su y tế; dự án xây dựng kho bãi, nhà xưởng cho thuê; pha chế và đóng gói dầu nhờn; sản xuất nhiên liệu sinh học từ nguồn gốc thực vật; chế tác nữ trang, đá quý; dự án bảo quản thực phẩm, nông phẩm sau khi thu hoạch.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 352,5711 ha phân kỳ đầu tư chia thành 02 giai đoạn (giai đoạn 01 có diện tích 272,5925 ha; giai đoạn 01 mở rộng có diện tích 79,9786 ha).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4.Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh – Long An:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh - Long An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 27 tháng 10 năm 2022 đến ngày 26 tháng 10 năm 2029).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 183/GP-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Long An (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Long An;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh - Long An;
- Lưu: VT, TCMT, G12.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng điều hành Khu công nghiệp Phú An Thạnh.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực xử lý nước cấp.

- Nguồn số 03: Nước thải của các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Kênh Nước Mục, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An sau đó tự chảy vào Sông Vàm Cỏ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1181133; Y = 577876 *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục: 105°45', múi chiếu 3°)*

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.000 m^3/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải của Khu công nghiệp Phú An Thạnh sau khi xử lý chảy ra hồ kiểm chứng sau đó xả ra kênh Nước Mục thông qua cống có chiều dài khoảng 47 m.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 đến 9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	67,5		Đã lắp đặt
4	TSS	mg/l	45		Đã lắp đặt
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		Đã lắp đặt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
6	Độ màu	Pt/Co	50		-
7	BOD_5	mg/l	27		-
8	Asen	mg/l	0,045		-
9	Thuỷ ngân	mg/l	0,0045		-
10	Chì	mg/l	0,09		-
11	Cadimi	mg/l	0,045		-
12	Crom (VI)	mg/l	0,045		-
13	Crom (III)	mg/l	0,18		-
14	Đồng	mg/l	1,8		-
15	Kẽm	mg/l	2,7		-
16	Niken	mg/l	0,18		-
17	Mangan	mg/l	0,45		-
18	Sắt	mg/l	0,9		-
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		-
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		-
22	Sunfua	mg/l	0,18		-
23	Florua	mg/l	4,5		-
24	Tổng nitơ	mg/l	18		-
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		-
26	Clorua	mg/l	450		-
27	Clo dư	mg/l	0,9		-
28	Coliform	MPN/100ml	3.000		-
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		-
31	Tổng PCB	mg/l	0,0027	01 năm/lần	-
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045		-
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải (từ các nguồn số 01, 02 và số 03) được thu gom vào hệ thống cống thu gom bằng bê tông cốt thép thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 5.000 m^3/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố thu → Máy lược rác → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý 1 → Bể anoxic → Bể MBBR → Bể hiếu khí → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sinh học → Bể

phản ứng hóa lý → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hồ kiểm chứng → Nguồn tiếp nhận kênh Nước Mục.

- Công suất thiết kế: 5.000 m^3/ngày.

- Hóa chất, nguyên vật liệu sử dụng: PAC dạng lỏng, NaOH, H_2SO_4, Polymer, Nutrient (Methanol), $Ca(OCl)_2$, chất khử màu (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Hồ kiểm chứng.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS và Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An để theo dõi, giám sát (Công văn số 3485/STNMT-QLMT ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An về xác nhận kết nối dữ liệu trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tích khoảng 15.000 m^3.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	Màu	Pt/Co	150
4	BOD_5 (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
12	Crom (III)	mg/l	1,0
13	Đồng	mg/l	2,0
14	Kẽm	mg/l	3,0
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1,0
17	Sắt	mg/l	5,0
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
20	Clo dư	mg/l	2,0
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,0
25	Tổng nitơ	mg/l	40
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Tổng PCB	mg/l	0,01
28	Tổng phenol	mg/l	0,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
33	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (đã thực hiện vận hành thử nghiệm theo Công văn số 7689/STNMT-QLMT ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An về kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An xác nhận hoàn thành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại Công văn số 2880/STNMT-QLMT ngày 19 tháng 5 năm 2022).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Phú An Thạnh, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu

về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Phú An Thạnh.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT - BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (theo đề nghị của Công ty).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng khu vực Nhà máy xử lý nước cấp của Khu công nghiệp (theo đề nghị của Công ty).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Tương ứng ống khói của máy phát điện dự phòng khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với tọa độ xả khí thải X = 1181232; Y = 577861 (theo đề nghị của Công ty).

- Dòng thải số 02: Tương ứng ống khói của máy phát điện dự phòng khu vực Nhà máy xử lý nước cấp của Khu công nghiệp với tọa độ xả khí thải X = 1182050; Y = 577744 (theo đề nghị của Công ty).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục: 105°45', múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01 lưu lượng thải lớn nhất khoảng 500 m^3/giờ.

- Dòng thải số 02 lưu lượng thải lớn nhất khoảng 1.500 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (chỉ xả thải khi hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm^3	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm^3	1.000		
3	SO_2	mg/Nm^3	500		
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh được thải ra môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Máy phát điện sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO là nhiên liệu sạch nên không có hệ thống xử lý khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Khí thải thải ra ngoài môi trường đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Công ty chịu toàn bộ trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Khu vực phát điện dự phòng khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy thổi khí Nhà máy xử lý nước cấp của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 04: Khu vực phát điện dự phòng khu vực Nhà máy xử lý nước cấp của Khu công nghiệp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1181140; Y = 577795.

- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1181232; Y = 577861.

- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1182045; Y = 577582.

- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1182050; Y = 577744.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng để giảm thiểu tiếng ồn.

- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	60.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	05
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	50
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	100
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	50
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	10
Tổng cộng				**60.225**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bao bì carton, nhãn mác, thùng nhựa,...	30
2	Bùn từ hệ thống xử lý nước cấp	1.100
Tổng cộng		**1.130**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải từ văn phòng phát sinh:

TT	Tên chất thải	Tổng khối lượng (tấn/ngày)
1	Thức ăn thừa, rau củ quả, vỏ trái cây	0,02
2	Bao bì nhựa, thuỷ tinh, PVC,…	
Tổng cộng		**0,02**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa bùn khoảng: 58 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa bùn có mái tôn, tường tôn, nền bê tông, có dán bản cảnh báo, có rảnh thu nước rỉ.

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại khoảng: 8,12 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có nền lót gạch chống thấm, tường gạch, có mái tôn, tại cửa ra vào kho có dán bản cảnh báo chất thải nguy hại và có gờ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho chứa:

- Diện tích kho chứa bùn khoảng: 16 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa bùn có mái tôn, tường tôn, nền bê tông, có dán bản cảnh báo, xung quanh nền có bố trí rảnh thu nước.

- Diện tích kho chứa chất thải công nghiệp thông thường khoảng: 12 m^2.

- Thiết kế cấu tạo của kho chứa: Kho chứa được xây tường gạch, máy tôn bao kín, nền bê tông, chống thấm, có gắn dấu hiệu cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải từ văn phòng:

Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 1495/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Mở rộng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phú An Thạnh giai đoạn 1 lên 352,5711 ha", các hạng mục, công trình của dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

- Hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh, hệ thống thu gom thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải trên phạm vi diện tích đất mở rộng 79,9786 ha.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02 công suất xử lý 8.212 m^3/ngày mô đun 01 công suất 4.000 m^3/ngày và mô đun 02 công suất 4.212 m^3/ngày; xây dựng 02 bể ứng phó sự cố dung tích 12.000 m^3 và 12.636 m^3 của hệ thống xử lý nước thải số 02.

- Quy trình công nghệ xử lý cho từng mô đun của trạm XLNT số 2 tương tự nhau, như sau: Nước thải đầu vào → Hố thu → Máy lược rác → Bể tách dầu → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý 1→ Bể anoxic → Bể MBBR → Bể hiếu khí → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng hóa lý → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hồ kiểm chứng → Nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sau xử lý phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.